

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Nhật

Mã số: 52220209

(Ban hành theo Quyết định số 3605/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 9 năm 2015

của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Nhật

Tiếng Anh: Japanese

- Mã số ngành đào tạo: 52220209

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật (Chương trình chất lượng cao)

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese (Honors Program)

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

+ Chương trình cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật hệ chất lượng cao đào tạo những cử nhân chuẩn được nâng cao, tăng cường kỹ năng thực hành, kiến thức thực tế, kiến thức chuyên ngành, năng lực sáng tạo và khả năng sử dụng tin học và ngoại ngữ.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Đào tạo ra những nhà chuyên môn có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Nhật và sử dụng thành thạo tiếng Nhật (tương đương cấp độ N1, tức là tương đương trình độ 5/5 theo Chuẩn đánh giá tiếng Nhật của Kỳ thi năng lực tiếng

Nhật); có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, xác định và giải quyết vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề);

+ Xây dựng kỹ năng nghiên cứu, biên – phiên dịch trong các lĩnh vực có liên quan.

+ Xây dựng các kỹ năng bổ trợ như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương và có kiến thức về xã hội văn hóa rộng lớn, trong nước hay quốc tế mà ở đó tiếng Nhật được sử dụng như một ngoại ngữ hay ngôn ngữ quốc tế;

+ Hình thành các năng lực làm việc tại các cơ quan, tổ chức, cơ sở đào tạo, nghiên cứu.

+ Cung cấp khả năng tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm, những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn có liên quan.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1. Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá

trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Khai thác được các kiến thức tin học nâng cao, các kỹ năng sử dụng và khai thác công nghệ thông tin tiên tiến nhằm phục vụ công việc và các tính toán thống kê đơn giản;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới, có vốn hiểu biết tốt về địa lý Nhật Bản, và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Nhật Bản;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;

- Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa học, dụng học tiếng Việt để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này;

- Vận dụng được kỹ năng sử dụng tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt;

- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả.

1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Nắm vững được những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm học và Âm vị học tiếng Nhật, để có thể tự chỉnh sửa, nâng cao khả năng phát âm chính xác và có thể truyền đạt và sửa chữa lỗi sai phát âm cho học sinh trong quá trình dạy học;

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học tiếng Nhật và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa để có thể nắm bắt chính xác ý nghĩa của từng đơn vị ngôn ngữ tiếng Nhật;

- Nắm vững được những vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Nhật, đặc biệt có thể giúp người học lý giải, phân biệt được những hiện tượng ngữ pháp khó trong tiếng Hán và vận dụng được những kiến thức đó trong dạy học;

- Nắm vững được những kiến thức cơ bản về tiếng Nhật, hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, giúp người học có thể hiểu chính xác những nội dung hàm chứa yếu tố văn hóa trong các văn bản tiếng Nhật;

- Người học sẽ phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, kỹ năng tranh luận, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành, làm phong phú vốn từ vựng, nâng cao các kỹ năng tiếng Nhật;

- Nắm vững kiến thức văn học, văn hoá Nhật như: lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục .v.v;

- Có thể sử dụng thành thạo tiếng Nhật ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (với các học phần thực hành tiếng nâng cao so với chương trình chuẩn). Sinh viên chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Nhật cần đạt tối thiểu 100/180 điểm của cấp độ N1 theo kì thi Năng lực tiếng Nhật và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình biên, phiên dịch và nghiên cứu khoa học;

- Có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động biên phiên dịch và nghiên cứu nâng cao so với CTĐT chuẩn từ những học phần nâng cao về nội dung, phương pháp và kiểm tra đánh giá (tương đương với 48 tín chỉ) và 1 học phần mới 3 tín chỉ (so với CTĐT chuẩn).

1.1.5. Kiến thức ngành

- Vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực hành về nghiệp vụ biên dịch và phiên dịch phục vụ công tác biên, phiên dịch một cách chuyên sâu. Những kiến thức và kỹ năng này được chú trọng đào tạo nâng cao và chuyên sâu hơn với tổng số 12 tín chỉ, hơn CTĐT chuẩn 6 tín chỉ;

- Vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ phiên dịch đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người phiên dịch, làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn;

- Biết cách vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ biên-phiên dịch đã được học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời trau dồi thêm các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết khác, bước đầu làm quen với thực tế thị trường và xã hội và nhờ đó cảm thấy tự tin hơn với nghề nghiệp tương lai của mình;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Nhật thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng sử dụng tốt ngôn ngữ Nhật; biết diễn đạt ý tứ của vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, phù hợp về văn phong, có khả năng biên tập tốt;

- Có khả năng quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích và tổng hợp.
- Có khả năng tập trung cao độ, biết vượt qua các áp lực về tâm lý, thời gian, khối lượng công việc;
- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả biên phiên dịch tiếng Nhật. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;
- Có kĩ năng nghề nghiệp: nhận thức được quyền của người phiên dịch, đạo đức nghề nghiệp của biên, phiên dịch, hợp đồng, tiền lương, làm quen với các quá trình biên tập khác nhau và tích lũy trải nghiệm thực tế của nghề biên/phiên dịch qua các loại hình thực tập, tập sự, nhất là vào những năm cuối;
- Có khả năng áp dụng nền kiến thức rộng kết hợp sâu sắc những khái niệm lý thuyết;
- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kĩ năng chuyên môn, sáng tạo vào các tình huống khác nhau;
- Có khả năng chịu trách nhiệm về sản phẩm thông tin mình dịch về cả chất lượng và số lượng;
- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị;
- Có khả năng nhận diện và tôn trọng các loại văn bản, quy ước và văn phong của các loại thuyết trình;
- Có khả năng trở thành một phần của thị trường cạnh tranh với kĩ năng chuyên môn, nghề nghiệp và tri thức cao;
- Có khả năng trở thành biên tập viên trong ngành xuất bản;
- Có khả năng tách rời ra khỏi việc dịch máy móc hướng tới việc dịch có tư duy và liên tục cập nhật;
- Có khả năng ghi nhớ thông tin, phát âm, giọng điệu tốt.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật

khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dịch thuật.

2.1.3. *Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4. *Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

2.1.5. *Bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh*

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6. *Bối cảnh tổ chức*

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

2.1.7. *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm biên dịch, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc biên dịch và chức năng văn bản, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo;

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào công tác biên phiên dịch tiếng Nhật Bản.

2.1.8. Năng lực sáng tạo phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp

- Có khả năng sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế; tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (EView,

SPSS...); thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu;

Các kỹ năng máy tính cần thiết: làm quen với vị trí làm việc của người phiên dịch, dịch có trợ giúp của máy tính, dịch tự động có sự trợ giúp của con người, học từ các nguồn điện tử: dữ liệu và tiếp cận tới các nguồn số hoá, đơn phương (web) và 2 chiều (email), giao tiếp từ xa...

3. Phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn;

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; có thái độ đúng đắn và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ biên-phiên dịch; có tính kiên trì,

say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

- Biết quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp;

- Biết ứng xử tốt thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng tiếng Nhật, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội;

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch: Có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lí các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Nhật;

Ngoài ra nếu người học có nhu cầu chuyển sang công tác giảng dạy tiếng Nhật thì sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Nhật tại các trường Đại học, Cao đẳng và THPT;

Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Nhật và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy;

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực biên – phiên dịch, nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	155	tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	32	tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC và GDQP –AN và Kỹ năng bổ trợ)</i>		
- Khối kiến thức theo lĩnh vực	6	tín chỉ
+ Tự chọn:	6/15	tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành	11	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	9	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	2/14	tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành	60	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	54	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	6/27	tín chỉ
- Khối kiến thức ngành	46	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	24	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	12/51	tín chỉ
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp:</i>	10	tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khởi kiến thức chung (Không tính các học phần từ số 10 đến 12)	32				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF2201	Tiếng Nga cơ sở 1 <i>General Russian 1</i>					
	FLF2301	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF2401	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
	FLF2501	Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i>					
	FLF2701	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>					
	FLF2801	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					
	FLF2202	Tiếng Nga cơ sở 2 <i>General Russian 2</i>					
	FLF2302	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					
	FLF2402	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2502	Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i>					
	FLF2702	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>					
	FLF2802	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					
	FLF2203	Tiếng Nga cơ sở 3 <i>General Russian 3</i>					
	FLF2303	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					
	FLF2403	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					
	FLF2503	Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i>					
	FLF2703	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>					
	FLF2803	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					
9		Ngoại ngữ cơ sở 4 *** <i>Foreign Language 4***</i>	5	20	50	5	
	FLF2104***	Tiếng Anh cơ sở 4*** <i>General English 4***</i>					
	FLF2204***	Tiếng Nga cơ sở 4*** <i>General Russian 4***</i>					
	FLF2304***	Tiếng Pháp cơ sở 4*** <i>General French 4***</i>					
	FLF2404***	Tiếng Trung cơ sở 4*** <i>General Chinese 4***</i>					
	FLF2504***	Tiếng Đức cơ sở 4*** <i>General German 4***</i>					
	FLF2704***	Tiếng Hàn cơ sở 4*** <i>General Korean 4***</i>					
	FLF2804***	Tiếng Thái cơ sở 4*** <i>General Thai 4***</i>					
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
12		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	6/15				
13	JAP1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	30	10	5	JAP4026*
14	JAP1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	30	10	5	JAP4026*
15	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
16	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
17	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức theo khối ngành	11				
III.1		Bắt buộc	9				
18	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
19	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
20	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học** <i>Research Methods**</i>	3	15	20	10	
III.2		Tự chọn	2/12				
21	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
22	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
23	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
24	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
25	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
26	FLF1004	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	60				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	21				
IV.1.1		Bắt buộc	15				
27	JAP2038*	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1* <i>Japanese Linguistics 1*</i>	3	30	10	5	JAP4030*
28	JAP2039*	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2* <i>Japanese Linguistics 2*</i>	3	30	10	5	JAP2038*

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
29	JAP2048***	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 3*** <i>Japanese Linguistics 3***</i>	3	30	10	5	JAP2039*
30	JAP2056*	Đất nước học Nhật Bản 1* <i>Japanese Countries Studies 1*</i>	3	30	10	5	JAP4030*
31	JAP2040*	Giao tiếp liên văn hóa* <i>InterCultural Communication*</i>	3	30	10	5	JAP2056*
IV.1.2		Tự chọn	6/27				
32	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật <i>Chinese Characters in Japanese</i>	3	30	10	5	JAP4028*
33	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật <i>Japanese Pragmatics</i>	3	30	10	5	JAP4029*
34	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	10	5	JAP4029*
35	JAP2008	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	30	10	5	JAP4029*
36	JAP2009	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	30	10	5	JAP4029*
37	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1 <i>Japanese Literature 1</i>	3	30	10	5	JAP4029*
38	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2 <i>Japanese Countries Studies 2</i>	3	30	10	5	JAP4029*
39	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2 <i>Japanese Literature 2</i>	3	30	10	5	JAP2010
40	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	30	10	5	JAP4029*
IV.2		Khối kiến thức tiếng	39				
41	JAP4021*	Tiếng Nhật 1A* <i>Japanese 1A*</i>	4	16	40	4	
42	JAP4022*	Tiếng Nhật 1B* <i>Japanese 1B*</i>	4	16	40	4	
43	JAP4023*	Tiếng Nhật 2A* <i>Japanese 2A*</i>	4	16	40	4	JAP4021* JAP4022*
44	JAP4024*	Tiếng Nhật 2B* <i>Japanese 2B*</i>	4	16	40	4	JAP4021* JAP4022*
45	JAP4025*	Tiếng Nhật 3A* <i>Japanese 3A*</i>	4	16	40	4	JAP4023* JAP4024*
46	JAP4026*	Tiếng Nhật 3B* <i>Japanese 3B*</i>	4	16	40	4	JAP4023* JAP4024*
47	JAP4028*	Tiếng Nhật 4A* <i>Japanese 4A*</i>	4	16	40	4	JAP4025* JAP4026*
48	JAP4029*	Tiếng Nhật 4B* <i>Japanese 4B*</i>	4	16	40	4	JAP4025* JAP4026*
49	JAP4027*	Tiếng Nhật 3C* <i>Japanese 3C*</i>	3	5	20	20	JAP4023* JAP4024*

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
50	JAP4030*	Tiếng Nhật 4C* <i>Japanese 4C*</i>	4	10	20	30	JAP4025* JAP4026*
V		Khối kiến thức ngành	46				
V.1		Bắt buộc	24				
51	JAP3056***	Phiên dịch 1*** <i>Interpretation 1***</i>	3	20	20	5	JAP4030*
52	JAP3054***	Biên dịch 1*** <i>Translation 1***</i>	3	20	20	5	JAP4030*
53	JAP3057***	Phiên dịch 2*** <i>Interpretation 2***</i>	3	20	20	5	JAP3056***
54	JAP3055***	Biên dịch 2*** <i>Translation 2***</i>	3	20	20	5	JAP3054***
55	JAP3032*	Lý thuyết dịch* <i>Translation Studies*</i>	3	20	20	5	JAP3056***
56	JAP3036*	Phiên dịch nâng cao* <i>Advanced Interpretation*</i>	3	20	20	5	JAP3057***
57	JAP3019*	Biên dịch nâng cao* <i>Advanced Translation*</i>	3	20	20	5	JAP3055***
58	JAP3025	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	20	20	5	JAP3056***
V.2		Tự chọn	12/51				
V.2.1		Các học phần chuyên sâu	6/24				
59	JAP3033	Lý thuyết dịch nâng cao <i>Advanced Translation Studies</i>					
60	JAP3030	Phiên dịch chuyên ngành <i>Specialized Interpretation</i>	3	20	20	5	JAP3036*
61	JAP3002	Biên dịch chuyên ngành <i>Specialized Translation</i>	3	20	20	5	JAP3019*
62	JAP3003	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	24	15	6	JAP4026*
63	JAP3028	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	24	15	6	JAP3032*
64	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản <i>Writing skill</i>	3	20	20	5	JAP4029*
65	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation skill</i>	3	20	20	5	JAP4029*
66	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin <i>Information Analyzing and Processing Skill</i>	3	20	20	5	JAP4029*
67	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skill</i>	3	20	20	5	JAP4029*

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	6/27				
68	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành <i>Introduction to Japanese for Specific Purposes</i>	3	24	15	6	JAP4028* JAP4029*
69	JAP3035	Tiếng Nhật tài chính - ngân hàng <i>Japanese for Finance and Banking</i>	3	24	15	6	JAP4028*
70	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh <i>Japanese for Business Management</i>	3	24	15	6	JAP4029*
71	JAP3045	Tiếng Nhật y học <i>Japanese for Medicine</i>	3	24	15	6	JAP4028*
72	JAP3034	Tiếng Nhật luật pháp <i>Japanese for Law</i>	3	24	15	6	JAP4029*
73	JAP3039	Tiếng Nhật hành chính - văn phòng <i>Japanese for Office Administration</i>	3	24	15	6	JAP4028*
74	JAP3044	Tiếng Nhật văn hóa - nghệ thuật <i>Japanese for Culture and Arts</i>	3	24	15	6	JAP4029*
75	JAP3040	Tiếng Nhật kiến trúc – xây dựng <i>Japanese for Architecture and Construction</i>	3	24	15	6	JAP4028*
76	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin <i>Japanese for Information Technology</i>	3	24	15	6	JAP4029*
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Practicum</i>	10				
77	JAP4002	Thực tập <i>Practicum</i>	3				
78	JAP4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper</i>	7				
		Tổng cộng		155			

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

(*): Cùng tên học phần, cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao;

(**): Cùng tên học phần nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao;

(***): Học phần mới nhằm đạt chuẩn cao hơn của CTĐT.

Các học phần nâng cao này được tổ chức giảng dạy riêng.